

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 106 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 17 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm ván sàn trên chất liệu gỗ, công suất
4.000.000 m²/năm tại đường Tôn Đức Thắng, khu phố Tân An, thị trấn
Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần
Ván sàn Kim Tín làm chủ đầu tư**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy
định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá
tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số
40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy
sản xuất sản phẩm ván sàn trên chất liệu gỗ, công suất 4.000.000 m²/năm tại
đường Tôn Đức Thắng, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh
Bình Phước do Công ty Cổ phần Ván sàn Kim Tín làm chủ đầu tư đã được chỉnh
sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 0101/CVĐTM.VS ngày 04/01/2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
25/TTr-STNMT ngày 11/01/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự
án Nhà máy sản xuất sản phẩm ván sàn trên chất liệu gỗ, công suất 4.000.000

m²/năm (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Ván sàn Kim Tín (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại đường Tôn Đức Thắng, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Ván sàn Kim Tín, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Kim Tín MDF và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-03-QBPD-14/01) 5K



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM VÁN SÀN TRÊN CHẤT LIỆU GỖ
CÔNG SUẤT 4.000.000 M²/NĂM TẠI ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG,
KHU PHỐ TÂN AN, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ,
TỈNH BÌNH PHƯỚC DO CÔNG TY CỔ PHẦN
VÁN SÀN KIM TÍN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số .../1.0.6.../QĐ-UBND ngày 17/10/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất sản phẩm ván sàn trên chất liệu gỗ công suất 4.000.000 m²/năm.

1.2. Chủ dự án: Công ty Cổ phần Ván sàn Kim Tín.

Công ty Cổ phần Ván sàn Kim Tín được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 3801186009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 17/10/2018.

Trụ sở chính: Đường Tôn Đức Thắng, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tiến Thuật, chức vụ: Giám đốc.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Đường Tôn Đức Thắng, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô:

- Phạm vi: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 9.856 m² trong tổng diện tích khu đất khoảng 218.163,3 m² trên cơ sở Hợp đồng thuê lại nhà xưởng số 30112018/MDF-VSKT ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Ván sàn Kim Tín với Công ty Cổ phần Kim Tín MDF.

- Quy mô công suất: 4.000.000 m²/năm, trong đó: 1.200.000 m²/năm ván sàn laminate có lớp EVA và 2.800.000 m²/năm ván sàn laminate không có lớp EVA.

1.5. Công nghệ của Dự án: Quy trình công nghệ sản xuất ván sàn của Dự án là công nghệ vận hành tự động hờ kết hợp công nghệ vận hành tự động kín theo quy trình:

Ván HDF → Trải giấy bề mặt → Ép nóng → Làm nguội ván tự nhiên → Kiểm tra bề mặt → Ván chính phẩm phủ laminate → Lưu kho lần 1 → Cắt ngang, cắt dọc → Lưu kho lần 2 → Phay hèm sản phẩm → Sơn cạnh, bôi sáp chống thấm nước → Kiểm tra bề mặt → Thành phẩm (ván sàn laminate có lớp EVA và không có lớp EVA).

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Nhà xưởng sản xuất (bao gồm văn phòng xưởng, phòng lưu mẫu, phòng thí nghiệm...), kho bán thành phẩm, kho thành phẩm, kho nguyên liệu giấy và khu vực xử lý chất thải.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:* Bụi phát sinh từ các hoạt động tập kết, bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng; bụi và khí thải phát sinh do hoạt động phương tiện vận chuyển; bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị hoạt động trên công trình; khí thải từ quá trình hàn kim loại; nước thải xây dựng; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển; bụi từ quá trình cắt, phay ván sàn; hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn; hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm; bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải xây dựng:* Lưu lượng phát sinh khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$; thành phần ô nhiễm chủ yếu là đất, cát, chất rắn lơ lửng.

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh khoảng $1,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm BOD₅, COD, TSS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, coliform.

2.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng $9,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm BOD₅, COD, SS, dầu mỡ, tổng nitơ, amoni, tổng photpho, coliform.

- *Nước thải sản xuất:* Chủ yếu là nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò dầu khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{lần xả}$ (định kỳ xả 03 tháng/lần); thành phần ô nhiễm gồm: TSS, BOD₅, COD, amoni, tổng nitơ, tổng photpho.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi phát sinh từ các hoạt động tập kết, bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng:* Nồng độ bụi phát sinh khoảng $0,22 \text{ mg}/\text{m}^3$.

- *Bụi và khí thải phát sinh do hoạt động phương tiện vận chuyển:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, SO₂, NO_x, CO, HC.

- *Bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị hoạt động trên công trình:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC.

- *Khí thải từ quá trình hàn kim loại*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: NO_x , CO, khói hàn.

2.3.3. Trong giai đoạn hoạt động:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, SO_2 , NO_x , CO, HC.

- *Bụi sinh ra từ hoạt động cắt, phay ván sàn*: Gồm nồng bụi phát sinh từ công đoạn cắt ván khoảng $32,71 \text{ mg/m}^3$ và nồng độ bụi từ quá trình phay ván khoảng $18,29 \text{ mg/m}^3$.

- *Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x , SO_2 , CO.

- *Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo dán EVA*: Thường chứa các thành phần styrene butadiene, dầu hỏa, ethyl acetate và các chất chống oxy hóa, nhựa tổng hợp.

- *Hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Toluene, axit sulfuric (H_2SO_4), HCl...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Phát sinh khoảng 45 kg/ngày trong quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị, chủ yếu xà bần, gạch vụn, đá thải, bao bì xi măng, sắt thép vụn, ống nhựa, dây điện...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 09 kg/ngày; thành phần chủ yếu có chứa 60% – 80% chất hữu cơ và 20% – 40% các chất khác, bao gồm rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, bao ni lông, vỏ lon, thủy tinh...

2.4.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 54 kg/ngày; thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, bao ni lông, vỏ lon, thủy tinh...

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Phát sinh khoảng 4.308,09 kg/tháng (tương đương 165,7 kg/ngày) bao gồm ván HDF hỏng, lỗi; giấy decor, giấy overlay, giấy balance, baking thải; mút EVA; xỉ tro từ lò dầu do quá trình đốt mùn cưa, ván vụn thải; giấy carton, bao ni lông, dây nhựa.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 55 kg/tháng bao gồm các loại chất thải như giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì mềm thải nhiễm các thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại thải; dầu nhớt thải; que hàn thải...

2.5.2. Trong giai đoạn hoạt động: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 195 kg/năm bao gồm các loại chất thải như bóng đèn huỳnh quang thải; dầu nhớt thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; than hoạt tính đã qua sử dụng; nước thải và cặn thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu; giẻ lau dính dầu nhớt, hóa chất nhiễm thành phần nguy hại; hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Nước thải xây dựng được thu gom vào hố lắng tạm với thể tích 03 m^3 (hố đất, kích thước: $D \times R \times C = 02 \text{ m} \times 01 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$) để lắng cặn. Bụi, cát, đá... có trong nước thải lắng xuống và nước sau lắng được tái sử dụng để trộn bê tông và tưới đường để giảm thiểu bụi.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại được bố trí sẵn từ đơn vị cho thuê xưởng sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được bố trí sẵn từ đơn vị cho thuê xưởng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đúng theo quy định. Nước thải xây dựng phải được thu gom, lắng cặn trước khi tái sử dụng trộn bê tông và tưới đường.

3.1.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn với thể tích 12 m^3 . Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu:* Chủ Dự án sử dụng màng nước chứa NaOH hấp thụ chất ô nhiễm để xử lý khí thải lò dầu. Lượng nước thải này sau một thời gian được thay thế để đảm bảo hiệu quả xử lý; dung dịch thải được thu gom vào thùng chứa bằng nhựa HDPE (dung tích 220 lít, số lượng 03 thùng) và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại của Dự án; định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình hoạt động của nhà máy:* Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn cùng với nước thải từ lavabo, bồn rửa dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý. Chủ Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $12 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ với quy trình như sau:

Nước thải đầu vào cùng với nước thải sau bể tự hoại 03 ngăn → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể aerotank → Bể lắng → Bể trung gian kết hợp khử trùng → Lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT ($k = 1,2$) và QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1) trước khi tái sử dụng cho mục đích tưới cây.

Kích thước công trình hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày.đêm

STT	Tên công trình	Kích thước D x R x C (m)	Số lượng	Vật liệu xây dựng
1	Hố gom	1,5 x 01 x 1,2	01	Bê tông cốt thép, chống thấm
2	Bể điều hòa	02 x 01 x 1,2	01	
3	Bể aerotank	01 x 01 x 1,2	01	
4	Bể lắng	01 x 01 x 1,2	01	
5	Bể trung gian kết hợp khử trùng	01 x 01 x 1,2	01	
6	Bể chứa bùn	0,5 x 0,5 x 01	01	
7	Bể chứa sau xử lý	03 x 02 x 1,5	01	

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu phải được thu gom, xử lý theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT (k = 1,2) và QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1) trước khi tái sử dụng cho mục đích tưới cây.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển:* Các loại xe chuyên chở máy móc, thiết bị, xe nâng sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; bố trí vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý; các thùng xe vận chuyển được che chắn cẩn thận; kiểm tra các phương tiện máy móc, thiết bị thi công trước khi đưa vào sử dụng...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị thi công trên công trình:* Lập kế hoạch thi công, lắp ráp máy móc, thiết bị cụ thể; bố trí riêng khu vực tập kết nguyên vật liệu cho Dự án và che phủ bạt kín nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong bốc dỡ, lưu chứa nguyên vật liệu xây dựng; phun xịt nước tại khu vực sân khu vực đào nhằm giảm thiểu lượng bụi phát sinh tại khu vực này; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân vận hành thiết bị...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình hàn, sơn:* Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân gồm găng tay, kính, mặt nạ, mũ bảo hộ lao động theo đúng quy định; sử dụng các máy chà nhám chuyên dụng trong công đoạn chà nhám, đánh bóng tường; sử dụng các loại sơn nước không chứa chì và thủy ngân, có nguồn gốc rõ ràng; che chắn khu vực thi công để hạn chế lượng bụi phát tán vào không khí...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của

Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển:* Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho, bãi để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất; hạn chế tốc độ của các phương tiện vận chuyển khi ra vào nhà máy; thường xuyên phun nước tại sân bãi; vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên kho bãi...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hoạt động sơn, dán keo:* Trang bị khẩu trang, thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân viên; nhà xưởng thiết kế thông thoáng, trần cao đảm bảo phát tán bụi; trang bị các quạt thông gió; thực hiện bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ...

- *Biện pháp kiểm soát hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm:* Xây dựng nội quy sử dụng phòng thí nghiệm; trang bị đầy đủ dụng cụ, đồ bảo hộ (áo, găng tay, khẩu trang...) cho công nhân viên làm việc tại phòng thí nghiệm; lắp đặt 01 hệ thống quạt hút công suất lớn 300 m³/giờ; trang bị tủ hút sử dụng lớp than hoạt tính để hút và xử lý hơi hóa chất phát sinh với các thông số kỹ thuật của tủ hút theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, từ quá trình cắt, phay ván sàn:* Chủ Dự án lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi riêng biệt với quy trình xử lý bụi của mỗi hệ thống như sau:

Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Ống dẫn → Cyclone thu bụi → Hệ thống lọc bụi túi vải dạng tay áo → Ống thoát khí thải (chiều cao 12 m; đường kính 0,6 m) → Không khí sạch thoát ra môi trường. Bụi sau khi lắng được thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi được thể hiện trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ lò dầu cấp nhiệt:* Chủ Dự án đầu tư hệ thống xử lý bụi và khí thải từ lò dầu cấp nhiệt theo quy trình:

Khí thải từ lò dầu → Cyclone → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Ống khói (chiều cao 16 m; đường kính 0,4 m) → Không khí sạch thoát ra môi trường. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải như sau:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Tháp hấp thụ	Đường kính 02 m; chiều cao thân tháp 6,5 m; đường kính ống dẫn 0,8 m	01
2	Cyclone	Đường kính 1,5 m; chiều cao thân tháp 4,5 m; đường kính ống dẫn 0,8 m	01

3	Ống khói	Chiều cao 16 m; đường kính 0,4 m	01
4	Quạt hút cao áp	Q = 10.000 – 20.000 m ³ /giờ H = 250 – 300 mm H ₂ O N = 45 kW	01

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,2$), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực sản xuất trong giai đoạn vận hành đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng và chất thải thông thường:* Các loại chất thải như đất, đá, cát thải... được tận dụng để san lấp mặt bằng trong quá trình thi công. Chủ Dự án trang bị 02 thùng chứa bằng nhựa HDPE loại 200 lít để lưu giữ sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Chủ Dự án trang bị 04 thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 90 lít có nắp đậy, bố trí tại khu vực nghỉ ngơi và khu vực cổng ra vào nhà máy; sau đó lưu giữ tại thùng chứa HDPE có nắp đậy với dung tích 120 – 200 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Chủ Dự án trang bị các thùng chứa rác HDPE dung tích 90 – 100 lít có nắp đậy tại khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất... sau đó lưu trữ tạm thời vào các thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 – 300 lít tại khu vực gần cổng của nhà máy; sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sản xuất không nguy hại*: Chủ Dự án bố trí khu vực chứa chất thải rắn sản xuất tại khu vực riêng biệt bên trong nhà xưởng có diện tích 60 m²; riêng đối với mùn cưa, vụn vụn được thu gom vào khu vực chứa nguyên liệu đốt có diện tích 80 m². Các chất thải rắn khác không nguy hại được Chủ Dự án thu gom và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Thu gom, phân loại vào các thùng chứa HDPE, có nắp đậy, dán nhãn, lưu chứa tạm tại góc riêng của nhà xưởng, có mái che, định kỳ được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Thu gom, phân loại vào các thùng chứa HDPE, dung tích 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, lưu chứa tạm tại nhà kho chất thải nguy hại với diện tích 30 m², kết cấu: nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô, mái lợp tôn, cửa sắt, có gờ và rãnh thu gom chất thải lỏng tràn đổ. Định kỳ được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn*: Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, có tình trạng hoạt động tốt, ít gây ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh các máy móc, thiết bị gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng

hưởng; thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các phương tiện giao thông, đảm bảo đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và luôn đảm bảo máy móc hoạt động tốt...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ thống giao thông trong khu vực Dự án:* Điều phối hoạt động chuyên chở hợp lý; nghiêm cấm việc chờ quá tải...

3.5.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt; không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng; trồng cây xanh xung quanh khuôn viên Dự án...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa:* Thực hiện các biện pháp thông gió tự nhiên, bố trí quạt thổi mát cục bộ cho những nơi phát sinh nhiều nhiệt; bố trí các chụp hút trên trần mái và quạt để hút hơi ẩm, nhiệt thừa ra khỏi khu vực sản xuất; đảm bảo môi trường lao động, yếu tố vi khí hậu cho công nhân; trồng cây xanh xung quanh Dự án...

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do sự cố hóa chất:* Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo các quy định hiện hành; khu vực chứa hóa chất tại vị trí thoáng mát, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời, có mái che chắn; bồn chứa hóa chất luôn phải đóng chặt nắp, thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng; công nhân làm việc tại khu vực phát sinh hơi hóa chất phải được trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động phù hợp theo quy định...

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ:* Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định; định kỳ kiểm tra các thiết bị đảm bảo luôn trong tình trạng an toàn về điện; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân vận hành phải được huấn luyện và thực hành đúng thao tác khi có sự cố; thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa hóa chất, kho chứa nguyên liệu và sản phẩm gỗ với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất; sắp xếp bố trí nguyên vật liệu và hóa chất, keo theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng; xây dựng kho chứa hóa chất đảm bảo được thông gió, mát mẻ, khô ráo tránh ủ nhiệt, ủ ẩm gây hư hỏng hoặc dẫn đến cháy nổ; có phương án phòng cháy chữa cháy...

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải, hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống và bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý chất thải; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời làm cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định gồm:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực thi công xây dựng nhà xưởng; 01 điểm tại cổng vào khu vực Dự án.

- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và theo quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại ống khói khí thải lò dầu và 03 điểm tại 03 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng khí thải, nhiệt độ, bụi, SO_2 , NO_x , CO.
- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $k_p = 1,0$; $k_v = 1,2$). QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.2. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại vị trí khu vực quét keo; 01 điểm tại khu vực sơn; 01 điểm tại khu vực xử lý nước thải.
- *Thông số giám sát:* Bụi, tiếng ồn, độ ẩm, nhiệt độ, NO_x , SO_2 , CO.
- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và theo quy định hiện hành.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại nước thải đầu vào tại hồ thu gom; 01 vị trí đầu ra tại bể nước thải sau xử lý.
- *Thông số giám sát:* pH, TSS, BOD_5 , nitrat, photphat, amoni, coliform.
- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A ($k = 1,2$) và QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1).

5.3. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành:

5.3.1. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 điểm tại ống khói khí thải lò dầu và 03 điểm tại 03 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng khí thải, nhiệt độ, bụi, SO_2 , NO_x , CO.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $k_p = 1,0$; $k_v = 1,2$). QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.3.2. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát*: 01 điểm tại vị trí khu vực quét keo; 01 điểm tại khu vực sơn; 01 điểm tại khu vực xử lý nước thải.

- *Thông số giám sát*: Bụi, tiếng ồn, độ ẩm, nhiệt độ, NO_x , SO_2 , CO.

- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và theo quy định hiện hành.

5.3.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại nước thải đầu vào tại hố thu gom; 01 vị trí đầu ra tại bể nước thải sau xử lý.

- *Thông số giám sát*: pH, TSS, BOD_5 , nitrat, photphat, amoni, coliform.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A ($k = 1,2$) và QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1).

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác:

6.1. Chủ Dự án phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.2. Chủ Dự án phải trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

6.3. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

6.4. Yêu cầu Chủ Dự án trong quá trình hoạt động phải xây dựng các công trình bảo vệ môi trường và chấp hành nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Dự án; trường hợp trong quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, Chủ Dự án phải dừng toàn bộ các hoạt động và di dời đến vị trí khác phù hợp, chịu hoàn toàn các trách nhiệm có liên quan theo quy định.

6.5. Chủ Dự án phải phối hợp với Công ty Cổ phần Kim Tín MDF duy trì tỷ lệ cây xanh trong nhà máy đảm bảo diện tích cây xanh đạt tối thiểu 20% diện tích nhà máy.

6.6. Hoạt động chuyển giao nước thải sau xử lý của Công ty Cổ phần Ván sản Kim Tín và Công ty Cổ phần Kim Tín MDF theo Hợp đồng đã ký kết phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

6.7. Chủ Dự án phải thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 160/CV-UBND ngày 12/6/2019 của UBND thị trấn Tân Phú về việc ý kiến tham vấn về Dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm ván sàn trên chất liệu gỗ công suất 4.000.000 m²/năm và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 12/6/2019 tại UBND thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

6.8. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.9. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt Chủ Dự án phải có trách nhiệm lập kế hoạch vận hành thử nghiệm và hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

6.10. Chủ Dự án phải thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.